

Bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam nhìn từ góc độ quản lý và khai thác (từ năm 1975 đến nay)

• **Phạm Ngọc Trâm**

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Biển đảo của Việt Nam được coi là vùng cửa ngõ cho sự giao lưu phát triển kinh tế - xã hội không chỉ với các nước trong khu vực mà với cả thế giới. Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật đã giúp cho con người có những phát hiện to lớn về nguồn tài nguyên phong phú trong lòng biển đảo Việt Nam.

Với giá trị và vị trí chiến lược to lớn vùng biển đảo Việt Nam đang là một điểm nóng của khu vực. Do đó, để bảo vệ được vững chắc chủ quyền của mình ở vùng biển đảo, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chính sách hết sức năng động và hiệu quả trong việc quản lý và khai thác biển đảo ở Việt Nam.

Từ khóa: *Biển đảo Việt Nam, biển đảo, biển Đông, chủ quyền biển đảo, quản lý - khai thác biển đảo.*

1. Đặt vấn đề

Bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam là một vấn đề nóng bỏng, xuất phát từ việc tranh chấp chủ quyền thuộc vùng biển này bắt đầu diễn ra với sự xâm phạm của Trung Quốc, khi Nhật chiếm đảo Pratas, năm 1909. Để ngăn chặn sự bành trướng của Nhật xuống phía Nam, Trung Quốc vừa phản đối, vừa tiến hành đặt tên một loạt các đảo ở biển Đông trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa mà Trung Quốc cho rằng đó là những đảo vô chủ¹.

Với giá trị và vị trí chiến lược quan trọng của biển đảo Việt Nam nên từ đầu thế kỷ XX, đã làm xuất hiện những chứng cứ chủ quan và khách quan của các nước muốn có chủ quyền ở vùng

lãnh hải này mà đặc biệt là đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Tính đến cuối năm 1975 biển Đông thuộc vùng lãnh hải của Việt Nam đang là nơi diễn ra những tranh chấp giữa các bên Philippines, Bruney, Malayxia, Đài Loan, lục địa Trung Quốc và Việt Nam. Vì vậy, vùng này đang là một điểm nóng chính trị đối với tất cả các bên tham gia tranh chấp.

2. Khái quát quá trình xác lập chủ quyền biển đảo Việt Nam trước năm 1975

Việt Nam nằm trên bờ biển Đông, một biển nửa kín, được bao bọc bởi lục địa châu Á và bán đảo Malacca về phía Tây, đảo Đài Loan, quần đảo Philippines và đảo Kalimantan về phía Đông. biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km² trải rộng từ vĩ độ 3° Bắc lên đến vĩ độ 26° Bắc và từ kinh độ 100° đến 121° Đông và được bao bọc bởi 9 nước và vùng lãnh thổ là Việt Nam, Trung

¹ Hành động của Trung Quốc ngày càng leo thang. Mới đây, ngày 24/5/2012, Trung Quốc thành lập cái gọi là “thành phố Tam Sa”, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Quốc, Philippine, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thailand, Campuchia và Đài Loan. Trong đó, vùng biển Việt Nam chiếm hơn 1 triệu km², với hàng nghìn đảo lớn nhỏ, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm biển Đông, có vị trí địa chiến lược rất quan trọng

Nhân dân Việt Nam vẫn gọi biển Đông theo tên truyền thống, gắn liền với lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc. Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX nhiều sử sách như: *Ký sự Batavia* (Journal de Batavia)², *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn³; *Đại Nam thực lục chính biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn⁴; *Đại Nam Nhất thống chí*⁵... đều xác định Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Không chỉ những bằng chứng lịch sử và hành động cụ thể xác định chủ quyền của Việt Nam đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các tài liệu lịch sử của nhiều nước cũng chứng tỏ điều này một cách rõ rệt. Từ nhiều thế kỷ trước, người phương Tây đã biết đến và ghi nhận quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Căn cứ vào *Ký sự Batavia*, ngày 20/7/1634 dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phước Chu (1613-1635) 3 chiếc tàu biển đăng ký tại Hà Lan từ Batavia (Indonesia) đến Tuoranne (Đà Nẵng) cùng nhỏ neo đi Đài Loan. Qua ngày hôm sau, ngày 21/7/1634, thì gặp bão, trong số đó có một chiếc, tàu Grootebroek bị đắm gần đảo Hoàng Sa (Pracels) làm 9 thủy thủ bị mất tích cùng chiếc thuyền và hơn phân nửa số hàng hóa vận chuyển. Các thủy thủ đã vớt được một số hàng hóa đem lên đảo cất dấu nơi an toàn.

Thuyền trưởng Huijch Jansen cùng 12 thủy thủ đem theo 5 thùng bạc cùng một số hàng hóa khác đi thuyền nhỏ vào bờ trình báo cho quan lại xứ Đàng Trong và xin sự giúp đỡ. Sau đó họ mua được một chiếc tàu Kiko (của Nhật Bản) và được phép quay lại Hoàng Sa đón 50 thủy thủ còn lại đi về Batavia (Indonesia).

Hai năm sau kể từ sự kiện chiếc tàu Grootebroek bị đắm, dưới thời Chúa Nguyễn Phước Lan (1635-1648), ngày 6/3/1636 hai chiếc tàu Hà Lan đến Faifo (Hội An) và Thuận Hóa đặt vấn đề xin mua bán, đi lại và đặt thương điểm. Chúa Nguyễn chấp thuận cho người Hà Lan được tự do giao thương với xứ Đàng Trong và miễn cho họ sắc thuế neo bến và các tặng phẩm. Từ 1636, một thương điểm của Hà Lan được thành lập tại Faifo (Hội An) do Abraham Duijcker phụ trách.⁶

Ngoài các tài liệu của người Hà Lan phản ánh về chủ quyền của Việt Nam đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các giáo sĩ châu Âu thuộc Hội truyền giáo Paris thường xuyên tháp tùng các thuyền buôn đến Việt Nam truyền giáo tại các xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài cũng ghi chép cẩn thận về hải trình họ theo các thuyền buôn đến Việt Nam và được lưu trữ tại Văn khố Hội truyền giáo Paris.⁷

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn ghi lại mỗi năm (trong những năm 1753-1776) các chúa Nguyễn đã cử các đội tàu thuyền đến Hoàng Sa, khoảng 6 tháng, để thu lượm “hóa vật” của các tàu đắm, vì “các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước, họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung

² W.J.M.Buch (1936), *Công ty Đông Ấn Hà Lan và Đông Dương* - in trong tập Bản tin của Francaise Ecole d'Extreme Orient.

³ Lê Quý Đôn (1964), *Phủ biên tạp lục*, (Hoàng Lộc dịch), Viện Sử học, Hà Nội.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (1965), *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam Nhất thống chí*, Viện Sử học, Hà Nội.

⁶ W.J.M.Buch (1936), *Công ty Đông Ấn Hà Lan và Đông Dương* - in trong tập Bản tin của Francaise Ecole d'Extreme Orient, tr.134.

⁷ Các tài liệu này đều cho thấy việc các tàu thuyền buôn của họ gặp nạn, được các chúa Nguyễn giúp đỡ, trở về nước. Các tài liệu này được viết bằng tiếng Pháp và sau này được công bố trên Tập san Sử Địa (1975) *Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*, tr.258-173.

vào. Cát phiến, mỗi năm cứ tháng 2, nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng. Đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy”⁸. Đến năm 1815, triều Nguyễn dưới thời Gia Long sai đội Hoàng Sa do Phạm Quang Ảnh chỉ huy đến Hoàng Sa để thăm dò đường biển. Năm sau, 1816 vua Gia Long lại sai thủy quân và đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa xem xét, đo đạc thủy trình⁹. Năm 1837, trên tạp chí Asiatic Society, Jean Louis Taberd đã có bài viết về Hoàng Sa như sau: “Mặc dù quần đảo này (Hoàng Sa) không có gì ngoài những bãi đá giữa biển khơi sâu thẳm, hứa hẹn nhiều điều bất tiện hơn là thuận lợi, nhưng vua Gia Long nghĩ đến việc mở rộng lãnh thổ bằng cách chiếm vùng đất cần cỗi này – ngoài ra không còn cách nào khác. Năm 1816, ông đã (cử người) tới long trọng cắm cờ và chính thức tuyên bố chủ quyền trên quần đảo này mà không một ai tranh giành với ông ta”¹⁰.

Vị trí Hoàng Sa được tác giả Gutzlaff phản ánh khá rõ ràng trong một bài viết có tên *Geography of the Cochinchinese empire*, đăng trong tập *Geographical Society of London* xuất bản năm 1849: “Quần đảo Cát vàng ở gần bờ biển An Nam từ 15-20 dặm, nằm giữa vĩ tuyến 15 và 17 độ Bắc, kinh tuyến 111 và 113 độ Đông ... Chính phủ An Nam nhận thức những lợi thế có thể mang lại nếu một ngạch thuế được đặt ra, bèn lập

ra những trung thuyền và một trại quân nhỏ ở chỗ này để thu thuế mà mọi người nước ngoài đến đây đều phải trả và để bảo vệ ngư dân của mình”¹¹.

Jean Baptise Chaineau (1769-1825) là một thủy thủ hải quân, nhà thám hiểm người Pháp, có thời gian phục vụ tại triều đình Huế. Jean Baptise Chaineau đã viết tập hồi ký của mình khoảng 1819-1820, nhưng phải hơn 100 năm sau, năm 1925, mới được xuất bản trên *Bulletin des Amis du Vieux Hué*. Trong tập hồi ký này có một đoạn ngắn, ở phần mở đầu, nói về Hoàng Sa: “quần đảo Hoàng Sa gồm nhiều đảo và đá không người ở. Năm 1818, hoàng đế hiện nay đã thực hiện việc chiếm hữu quần đảo này”¹².

Tiếp sau thời kỳ Gia Long, năm 1833 (Minh Mệnh thứ 14) Thánh Tổ Nhân Hoàng đế¹³ chỉ dụ cho Bộ Công rằng: “Trong hải phận Quảng Ngãi có một dải Hoàng Sa, xa trông trời nước một màu, không phân biệt được nông sâu. Gần đây, thuyền buôn thường (mắc cạn) bị hại. Nay nên dự bị thuyền mạnh, đến sang năm sẽ phái người tới đó dựng miếu, lập bia, và trồng nhiều cây cối. Ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, người ta dễ nhận biết, ngõ hầu tránh khỏi được nạn mắc cạn. Đó cũng là việc lợi muôn đời”¹⁴.

Qua năm sau, 1834, Minh Mệnh tiếp tục sai Trương Phúc Sĩ cùng đội thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến quần đảo Hoàng Sa khảo sát và vẽ

⁸ Lê Quý Đôn (1964), *Phủ biên tạp lục*, (Hoàng Lộc dịch), Viện Sử học, Hà Nội, tr.119.

⁹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1965), *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. Trong đó quyển 50 thuật lại việc Phạm Quang Ảnh chỉ huy đến Hoàng Sa để thăm dò đường biển. Quyển 52 phản ánh sự kiện năm 1816 vua Gia Long lại sai thủy quân và đội Hoàng Sa ra Hoàng Sa xem xét, đo đạc thủy trình.

¹⁰ Nguyễn văn tiếng Anh: “Although this kind of archipelago presents nothing but rocks and great depths which promises more inconveniences than advantages. The king Gia-Long thought he had increased his dominions by this sorry addition. In 1816, he went with solemnity to plant his flag and take formal possession of these rocks, which it is not likely anybody will dispute with him” Jean Louis Taberd (1837), *Note on the Geography of Cochinchina*, Journal of the Royal Asiatic Society of Bengal, Calcutta, Vol.VI, (9/1837), page. 734-735.

¹¹ Nguyễn văn tiếng Anh: “The Paracels (Katvang) which approach 15-20 leagues to the coasts of Annam, and extend between 15-17N. lat. and 111-113 E. longitude ... The Annam government, perceiving the advantages which it might derive if a toll were raised, keeps revenue cutters and a small garrison on the spot to collect the duty on all visitors, and to ensure protection to its own fishermen”. Gutzlaff (1849) *Geography of the Cochinchinese empire*, *Geographical Society of London* – page 93.

¹² *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, bộ X, số 2, tháng 4-6/1925.

¹³ Minh Mệnh

¹⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn (1965), *Đại Nam thực lục chính biên*, (Đệ nhị kỷ quyển 104). NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 13, tr.53.

bản đồ¹⁵. Tuy nhiên, đây là một vùng biển rất hiểm yếu, rộng rãi nên hằng năm triều đình thường sai phái quan binh đi thăm dò để thuộc hải trình. Do đó từ năm 1836 trở đi, mỗi năm vào hạ tuần tháng Giêng triều đình cử 1 thuyền của quan binh phối hợp cùng 4 thuyền thuê của dân ở hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định đến xứ Hoàng Sa đo đạc vẽ bản đồ, dựng miếu, lập bia.

Đối với Trường Sa, theo Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn thì gọi là “Đại Trường Sa”, “Vạn Lý Trường Sa” hay “Bắc Hải”. Theo Lê Quý Đôn “Đại Trường Sa” ở phía ngoài Hoàng Sa. Ông viết: “phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa. Trước kia có nhiều hải vật và hóa vật của tàu (bị đắm), lập đội Hoàng Sa để đi lấy, đi ba ngày đêm mới đến, là chỗ gần xứ Bắc Hải”¹⁶. Chúa Nguyễn cũng tuyển mộ nhân lực để thành lập Đội Bắc Hải: “Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tư Chính ở Bình Thuận hoặc ở xã Cảnh Dương ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần, dò. Cho đi thuyền câu nhỏ ra xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên tìm lượm vật của tàu đắm và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm.”¹⁷

Như vậy, từ thời chúa Nguyễn, những năm giữa thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX các vương triều phong kiến Việt Nam đã chính thức xác lập chủ quyền ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa bằng những công việc hết sức cụ thể như khai thác “hóa vật”, “long trọng cấm cò chính thức tuyên bố chủ quyền”, “lập ra những trung thuyền và một trại quân nhỏ ở chỗ này để thu thuế” và “để bảo vệ ngư dân của mình”...

Từ năm 1884, trước sự tấn công của thực dân Pháp, để bảo vệ quyền lợi của đồng họ, triều Nguyễn nhanh chóng đầu hàng, ký “hàng ước” giao Việt Nam cho Pháp. Từ đó, Pháp là người đại diện cho Việt Nam trong quan hệ đối ngoại và bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam ở biển Đông. Từ năm 1920, các tàu pháo hạm của Pháp thường xuyên tuần tiễu ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhất là ở Hoàng Sa nhằm ngăn chặn buôn lậu. Năm 1925, Viện Hải dương học Nha Trang đưa một đoàn các nhà khoa học, đi trên tàu De Lanessan đến Hoàng Sa để nghiên cứu về địa chất, sinh vật... Phái đoàn đã ghi nhận tại Hoàng Sa có nhiều phốt-phát và khảo sát được nhiều bằng chứng, chứng tỏ Hoàng Sa là một quần đảo nằm trên cao nguyên chìm dưới biển và dính liền với lục địa Việt Nam.

Từ năm 1927 đến năm 1932, các đoàn tàu khảo sát và pháo hạm của Pháp liên tục tổ chức các hoạt động quản lý và khai thác trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cụ thể, năm 1927 tàu De Lanessan đến quần đảo Trường Sa nghiên cứu khoa học. Năm 1929, phái đoàn Perrier-De Rouville đề nghị chính phủ Pháp đặt 4 cây đèn biển ở quần đảo Hoàng Sa. Ngày 15/6/1932, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định số 156-SC thiết lập tổ chức hành chính tại quần đảo Hoàng Sa.

Từ năm 1930 đến tháng 5/1932, lần lượt các tàu La Malicieuse, Inconstant, De Lanessan và pháo hạm Alerte... đã đến quần đảo Hoàng Sa. Từ tháng 4/1930 đến tháng 7/1933, chính phủ Pháp đã cử lực lượng hải quân đến đóng giữ các đảo chính trong quần đảo Trường Sa¹⁸.

Sau khi chính thức hoàn thành việc chiếm hữu quần đảo Trường Sa, Thống đốc Nam Kỳ M.J. Krautheimer ký Nghị định số 4762.CP, ngày 21/12/1933 sáp nhập Hải đảo Trường Sa

¹⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (1965), *Đại Nam thực lục chính biên*, (Đệ nhị kỷ quyền 122). NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 14, tr.189.

¹⁶ Lê Quý Đôn (1964), *Phủ biên tạp lục*, (Hoàng Lộc dịch), Viện Sử học, Hà Nội, tr.119.

¹⁷ Lê Quý Đôn (1964), *Phủ biên tạp lục*, (Hoàng Lộc dịch), Viện Sử học, Hà Nội, tr.119.

¹⁸ Journal officiel de la République Française, 25 Juillet 1933,p.7394.

(Spatley) và tiểu đảo Caye d'Amboine, nhóm Hải đảo, Loaito và Thi-tu vào địa phận tỉnh Bà Rịa. 5 năm sau, Bảo Đại, vị hoàng đế cuối cùng của triều Nguyễn ban hành "Cung lục dụ số 10 ngày 29/02/1938"¹⁹. Chiếu chỉ nêu rõ: "các Cù lao Hoàng Sa thuộc về chủ quyền nước Nam đã lâu đời và dưới các tiền triều, các Cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam - Ngãi". Tại Dụ này, vua Bảo Đại chuẩn việc sáp nhập Cù lao Hoàng Sa vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên. Năm 1938 Pháp xây dựng bia chủ quyền, hoàn thành việc xây dựng đèn biển, trạm khí tượng, đài vô tuyến điện trên quần đảo Hoàng Sa. Trên bia chủ quyền ở Hoàng Sa ghi: "Cộng hòa Pháp, vương quốc An Nam, quần đảo Hoàng Sa, 1816 – đảo Pattle - 1938". Ngày 05/5/1939, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định số 3282 thành lập tại quần đảo Hoàng Sa hai cơ quan đại lý "Croissant và phụ cận" và "Amphyrite và phụ cận". Tại Trường Sa, cũng trong thời gian này (năm 1938) Pháp xây dựng trạm khí tượng, đài vô tuyến điện trên đảo Itu Aba thuộc quần đảo Trường Sa.

Trên thực tế, từ năm 1884 khi Pháp thôn tính Việt Nam đến năm 1939, Pháp có nhiều hoạt động quản lý, khai thác và khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tuy nhiên, so với quần đảo Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa diễn ra nhiều tranh chấp hơn. Do đó, các sự kiện bảo vệ, quản lý và khai thác trên quần đảo Hoàng Sa diễn ra nhiều hơn. Chính quyền Đông Dương của Pháp có nhiều cố gắng về mặt đối ngoại, luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và phản kháng những hành động xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo này. Cụ thể, ngày 04/12/1931 và ngày 24/4/1932 Pháp phản kháng chính phủ Trung Quốc về việc chính quyền Quảng Đông lúc đó có ý định cho đầu thầu khai thác phân chim trên quần đảo Hoàng Sa. Ngày 24/7/1933 Pháp thông

báo cho Nhật việc Pháp đưa quân ra đóng trên nhiều đảo ở quần đảo Trường Sa. Ngày 04/4/1939 Pháp phản kháng Nhật đặt một số đảo trong quần đảo Trường Sa thuộc quyền tài phán của Nhật.

Như vậy, tính tới trước chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945) việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa diễn ra có 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1, từ năm 1700 đến 1909, giai đoạn các vương triều phong kiến Việt Nam khảo sát (1700 - 1815), và tiến tới xác lập chủ quyền, thực hiện quyền chủ quyền, tổ chức các hoạt động quản lý và khai thác trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Giai đoạn 2, từ năm 1909 đến 1939, giai đoạn tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc. Sự kiện mở màn cho cuộc tranh chấp dai dẳng ấy (đến nay chưa kết thúc) là năm 1909 nhà cầm quyền Quảng Châu (Trung Quốc) đã cử hai đoàn thám dò mang cờ Trung Quốc đến một số đảo trên quần đảo Hoàng Sa. Từ đó đến năm 1937, chính phủ Pháp, nhân danh nước Việt Nam, liên tục chống lại các yêu sách của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đồng thời thực hiện quyền chủ quyền và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo này.

Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, đầu năm 1947 Pháp yêu cầu Trung Hoa Dân Quốc rút khỏi hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà họ chiếm đóng trái phép từ năm 1946, và Pháp đã đưa quân đến xây dựng lại trạm khí tượng và đài vô tuyến điện. Ngày 7/9/1951, Trưởng đoàn Đại biểu của Chính phủ Bảo Đại là Thủ tướng Trần Văn Hữu đã long trọng tuyên bố tại Hội nghị San Francisco, có đại diện 51 quốc gia²⁰ trên thế giới tham dự: "Chúng tôi xác nhận

¹⁹ In trong *Nam Triều Quốc ngữ Công báo*, số 8, năm 1938.

²⁰ Trong hội nghị này, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) không được mời tham dự do

chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi trên quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa”²¹.

Kết thúc hội nghị là việc ký kết Hòa ước với Nhật ngày 8.9.1951. Trong hòa ước này, ở Điều 2, đoạn 7, ghi rõ: “Nhật Bản khước từ mọi chủ quyền và đòi hỏi đối với tất cả các lãnh thổ mà họ chiếm bằng vũ lực trong đệ nhị thế chiến, trong số đó có các đảo Trường Sa và Hoàng Sa”²².

Từ sau năm 1954 đến 1975, Việt Nam bị chia cắt thành hai miền Nam, Bắc. Từ vĩ tuyến 17 trở vào thuộc sự quản lý của chính quyền Sài Gòn, do đó hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc sự quản lý của chính quyền miền Nam. Năm 1956, khi Pháp rút quân về nước, lực lượng hải quân của chính quyền Sài Gòn tiếp quản hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 16/6/1956, Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn tuyên bố một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. Ngày 22/10/1956, chính quyền Sài Gòn đặt quận đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy.

Trong năm 1956, lợi dụng lúc giao thời chuyển giao sự quản lý 2 quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa giữa Pháp với chính quyền Sài Gòn, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bắt ngờ xâm chiếm nhóm đảo phía Đông quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam; hải quân Đài Loan (Trung Hoa Dân quốc) chiếm đảo Ba Bình (Itu Aba) thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Chính quyền Sài Gòn kịch liệt phản đối hành động xâm lược nêu trên của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan).

Ngày 13/7/1961 chính quyền Sài Gòn đặt quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam (trước

thuộc tỉnh Thừa Thiên). Cũng trong năm này, chính quyền Sài Gòn cho xây dựng bia chủ quyền ở các đảo chính của quần đảo Trường Sa: Trường Sa, An Bang, Song Tử Tây...

Mặc dù tại Hội nghị San Francisco ngày 7 tháng 9 năm 1951, phái đoàn Philippine do Bộ trưởng Ngoại giao Carlos Romulo đứng đầu đã không có phản ứng gì khi Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa Trần Văn Hữu khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam, nhưng đến 10-7-1971, Philippines tuyên bố chủ quyền đối với một phần của quần đảo (Trường Sa) mà họ cho rằng họ đã “chiếm đóng và kiểm soát thực tế” đối với các đảo này (như đảo Thị Tứ (Pagasa - Thitu Island), đảo Vĩnh Viễn (Lawak - Nanshan Island) và đảo Bình Nguyên (Patag - Flat Island).

Yêu sách chủ quyền của Philippines góp phần làm cho tình hình tranh chấp ở khu vực biển Đông vào những năm sau này thêm căng thẳng²³.

Từ cuối năm 1973, khi tình thế chiến trường ở miền Nam nghiêng hẳn về phía cách mạng, nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của chính quyền Sài Gòn ngày càng kề cận thì giới lãnh đạo Bắc Kinh cũng ráo riết chuẩn bị thực hiện âm mưu thôn tính Hoàng Sa. Từ đầu năm 1974 xuất hiện một tình thế mới, khi quân ta giải phóng một số vùng ở miền Đông Nam bộ và Tây nguyên mà quân chủ lực Sài Gòn không đương đầu nổi, mở ra khả năng giải phóng hoàn toàn miền Nam. Sự kiện đánh dấu sự suy sụp của đội quân chủ lực Sài Gòn là ngày 06/01/1974 ta giải phóng hoàn toàn

giữa Mỹ và Liên Xô không thống nhất được ai là người đại diện chính thức cho quyền lợi của Trung Hoa.

²¹ Tập san Sử Địa (1975) *Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*, tr.286.

²² Việt Nam Cộng Hòa - Bộ Dân vận và Chiêu hồi (1974). *Hoàng Sa - Lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa*, tr.51

²³ Sự kiện Trung Quốc chiếm bãi Vành Khăn (Mischief Reef) đầu năm 1995 đã làm cho Philippine mạnh tay hơn trong các biện pháp tuyên bố chủ quyền. Ngoài công tác ngoại giao như thông báo sự kiện cho các đại sứ ASEAN và phản đối ngoại giao đối với chính phủ Trung Quốc, Philippine đã tăng cường sự có mặt của hải quân ở khu vực, tăng cường máy bay giám sát và thậm chí cho máy bay ném bom phá hủy các cột mốc do Trung Quốc đặt trên một số bãi đá và cho người đặt các cột mốc thay thế.

Đầu tháng 4/2011 Philippine gửi công hàm chính thức đến Liên hợp quốc để phản đối Trung Quốc về vấn đề chủ quyền Biển Đông.

tỉnh Phước Long, miền Đông Nam Bộ. Một lần nữa Trung Quốc đã lợi dụng lúc giao thời, chiếm nốt phần còn lại trên quần đảo Hoàng Sa (năm 1956 đã chiếm nhóm đảo phía Đông).

Chiều ngày 18/1/1974 (nhằm dịp Tết Nguyên đán, 26 tháng Chạp), bất chấp chủ quyền chân chính lâu đời của Việt Nam cùng dư luận và công pháp quốc tế, Trung Quốc ban đầu nghi trang các tàu quân sự cỡ nhỏ thành tàu đánh cá tiếp cận các đảo Hữu Nhật (Cam Tuyền, Robert), Hoàng Sa (Pattle), Quang Hòa (Ducan), Duy Mộng (Drummond)... bất ngờ mở cuộc tấn công quân sự đánh hỏng tuần dương hạm HQ.16, HQ.10... của lực lượng hải quân Sài Gòn.

Ngày 19/1/1974, Trung Quốc đưa thêm hai tàu lớn, cùng với tàu quân sự cỡ nhỏ (được hóa trang thành tàu đánh cá trước đó) và máy bay phản lực cấp tập tấn công vào các đảo Hữu Nhật (Cam Tuyền, Robert), Hoàng Sa (Pattle)... “Họ đổ bộ từ các tàu nhỏ lên đảo đông như kiến, nhưng không dám tiến vào đảo, mà chỉ nằm ở bãi cát. Anh em địa phương quân bắn tới hết đạn, thì họ chiếm được đảo. Khi tiến vào mỗi phòng trong nhà, họ ném chất nổ, nên mọi thứ bên trong đều hủy diệt”²⁴.

Ngày 20 tháng 1 năm 1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra bản tuyên bố phản đối hành động xâm lược của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Tiếp đó, ngày 26/1/1974 Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố lập trường 3 điểm về giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ; ngày 14/2/1974 tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 5, 6/5/1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thông báo việc giải phóng các đảo ở quần đảo Trường Sa.

Căn cứ lịch sử xác lập chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông, đặc biệt là trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, là một quá trình kéo dài trong 3 thế kỷ: XVII, XVIII, XIX. Sự kiện nổi bật là sau khi lên ngôi năm 1802, Gia Long cũng phong theo chế độ cũ đặt đội Hoàng Sa. Năm 1816, triều Nguyễn long trọng cấm cò và chính thức tuyên bố chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và cử thủy binh đến Trường Sa để khai thác hải vật và hóa vật của tàu (bị đắm).

Từ sau năm 1954 đến 1975, Việt Nam bị chia cắt thành hai miền Nam, Bắc. Từ vĩ tuyến 17 trở vào thuộc sự quản lý của chính quyền Sài Gòn, do đó hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc sự quản lý của chính quyền miền Nam. Năm 1956, lợi dụng tình hình sau Hiệp định Giơnevơ, lúc Pháp rút quân về nước, lực lượng hải quân của chính quyền Sài Gòn tiếp quản hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Trung Quốc bất ngờ xâm chiếm nhóm đảo phía Đông quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Đầu năm 1974, một lần nữa Trung Quốc đã lợi dụng lúc giao thời, khi quân đội ngụy quyền Sài Gòn suy yếu trước sự tấn công của quân giải phóng, chiều ngày 18/1/1974 (nhằm dịp Tết Nguyên đán, 26 tháng Chạp) Trung Quốc mở cuộc tấn công quân sự đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa. Ngay lập tức, ngày 20 tháng 1 năm 1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ra bản tuyên bố phản đối hành động xâm lược của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Căn cứ vào tư liệu lịch sử có thể khẳng định chủ quyền bất khả xâm phạm của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên các phương diện lịch sử, địa lý, pháp lý (cả công pháp quốc tế) và thực tế. Điều đó thêm một minh chứng cho mấy ngàn năm lịch sử ông cha chúng

²⁴ Trần Thế Đức trong bài *Hoàng Sa qua những nhân chứng*, in trong Tạp chí Sử Địa (1975) *Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*, tr.318.

ta đã tốn biết bao công sức xương máu để mở rộng từng tấc đất, mở rộng lãnh thổ từ ba mặt: Nam tiến, Tây Tiến và Đông tiến. Thực tiễn ấy thể hiện ý chí quật cường của một dân tộc có hàng ngàn năm văn hiến luôn thi gan với núi cao, biển sâu và mọi trở lực nguy nan, tiến về phía trước. Do đó, mặc dù liên tục phải đương đầu với những thử thách lớn lao, thậm chí là những thử thách tưởng chừng không thể nào vượt qua nổi, nhân dân Việt Nam vẫn trên dưới một lòng đoàn kết, quyết chí bền gan vượt qua các trở lực để bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

3. Quá trình bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam nhìn từ góc độ quản lý và khai thác (từ năm 1975 đến nay)

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tình hình thế giới có những chuyển biến to lớn trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh... tạo ra những thời cơ và thách thức đối với sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, tác động sâu sắc đến việc quản lý, khai thác và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Trên thế giới, sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ đầu những năm bảy mươi của thế kỷ XX, buộc các nước công nghiệp ra sức tìm kỹ thuật mới và tìm những nguồn năng lượng mới và tạo ra những vật liệu mới để thay thế... thúc đẩy mạnh mẽ cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. Nhiều công nghệ mới đã ra đời: tin học, sinh học, tự động hóa, vật liệu mới thay thế các nguyên liệu cổ truyền, nguồn năng lượng mới là năng lượng nguyên tử và năng lượng mặt trời, máy móc thay thế con người trong những công việc nặng nhọc, tự động hóa thay thế dần lao động chân tay của con người, những vật liệu mới, chất lượng tốt hơn và rẻ hơn nhiều so với những nguyên liệu cổ truyền của các nước đang phát triển, những vật liệu mới đã ra đời thay thế cho những nguồn nguyên liệu đang dần cạn kiệt trong thiên nhiên. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã đưa đến

sự thay đổi to lớn, bên cạnh những mặt tích cực như mang lại nhiều cơ hội to lớn cho các quốc gia trên thế giới, trong đó có cả các quốc gia đang phát triển để có thể tận dụng những thành quả của cuộc cách mạng công nghệ để rút ngắn khoảng cách phát triển, nhưng nó cũng đem lại những thách thức to lớn cho nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt là các nước đang phát triển, khả năng tụt hậu lớn hơn. Vì vậy, các nước phải cố gắng phi thường để theo kịp đà phát triển chung, nếu không sẽ bị tụt hậu rất xa và khoảng cách đó khó có thể san lấp được.

Bên cạnh sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, nền kinh tế thế giới cũng chuyển sang giai đoạn quốc tế hóa mạnh mẽ, bước vào thời kỳ hội nhập sâu sắc. Sự phát triển của nền kinh tế thế giới cũng góp phần đem lại những thay đổi quan trọng trong nền chính trị thế giới. Năm 1979, Mỹ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, là một dấu hiệu cho thấy chiến tranh lạnh đi dần vào giai đoạn kết thúc, đánh dấu bước ngoặt chuyển biến to lớn trong chính sách đối ngoại của Mỹ, từ “đối đầu” sang “đối thoại”, từ “đối thủ” thành “đối tác”, từ “đối kháng” thành “hợp tác”. Dĩ nhiên, giai đoạn đầu của sự “thân thiện” trong quan hệ Trung - Mỹ thể hiện tính chất “hai mặt” vừa thỏa hiệp, vừa đấu tranh kiềm chế lẫn nhau, tạo ra cơ hội và cả thách thức cho các nước nhỏ phát triển, trong đó có Việt Nam. Cơ hội và thách thức này tác động rất rõ đối với việc quản lý, khai thác và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Vì lợi ích quốc gia, các nước lớn đã thỏa hiệp và hợp tác để dàn xếp các vấn đề toàn cầu có tác dụng làm giảm tình hình căng thẳng và sự đối đầu giữa các nước, làm cho trật tự thế giới hai cực và chiến tranh lạnh đang dần rạn nứt, nhưng cũng gây sức ép nặng nề đối với các nước khác. Mỹ và Trung Quốc hòa hoãn với nhau vì nhiều lý do, song cơ bản là cả hai đều hướng đến mục tiêu ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô ở khu vực

Đông Nam Á và duy trì thế cân bằng chiến lược giữa các nước lớn, như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Liên Xô ở châu Á và biển Đông.

Thực tiễn tình hình Biển Đông cuối những năm 1970 - thế kỷ XX - cho thấy khu vực này luôn nóng bỏng, sôi động nhất thế giới và là khu vực có ảnh hưởng quan trọng trong đời sống chính trị quốc tế, kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, trở thành nơi đan xen lợi ích chiến lược của các nước lớn như Mỹ, Liên Xô (cũ) – sau đó là Nga, Nhật Bản và Trung Quốc.

Một “khoảng trống quyền lực” đã hiện diện ở biển Đông kể từ sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc – năm 1975. Sau khi rút khỏi Cam Ranh và Việt Nam, mặc dù vẫn còn những căn cứ lớn ở Nhật Bản, Philippines và các hạm đội vẫn tuần tiễu trên Thái Bình Dương, nhưng so với trước năm 1973, Mỹ đã thật sự mất vị thế ở biển Đông. Trong khi đó cả Liên Xô và Trung Quốc đều muốn nhảy vào lấp “khoảng trống quyền lực” ấy, làm cho vấn đề tranh chấp trên biển Đông tiềm ẩn nhiều vấn đề gay gắt; đồng thời cũng là cơ hội để các nước lớn gia tăng ảnh hưởng và càng làm cho tình hình biển Đông thêm phức tạp.

Trong bối cảnh đó, Mỹ cũng có một số động thái mong muốn bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, nhằm tranh giành lợi thế và hạn chế ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc ở khu vực này, mở ra lộ trình đàm phán bình thường hóa quan hệ Việt-Mỹ (1977-1978). Trung Quốc tăng cường ảnh hưởng ở Campuchia và tìm mọi cách gây căng thẳng quan hệ Việt-Trung tới mức đưa quân trực tiếp xâm lược. Năm 1979 xâm lược biên giới phía Bắc, năm 1988 xâm chiếm một số đảo ở Trường Sa-thuộc chủ quyền của Việt Nam. Hành động của Trung Quốc nhằm khẳng định vai trò của nước lớn, thỏa hiệp với Mỹ để chống Liên Xô và Việt Nam.

Để đối phó với âm mưu và thủ đoạn của Mỹ và Trung Quốc, Liên Xô đã tăng cường vai trò của

mình bằng Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác với Việt Nam (03/11/1978). Hiệp ước đã tạo điều kiện cho Việt Nam tăng khả năng đối phó với sức ép từ Trung Quốc, thể hiện sự cạnh tranh giữa hai cường quốc Liên Xô và Trung Quốc trong việc xác lập quyền lực của mình tại biển Đông. Theo Hiệp ước, Liên Xô được đặt căn cứ quân sự tại Cam Ranh và đưa hàng loạt vũ khí hiện đại của Liên Xô vào Việt Nam như: máy bay TU-16 Badger (máy bay ném bom tầm trung có khả năng chiến đấu với tàu chiến và tàu ngầm trên biển Đông), TU-142 Bear (máy bay trinh sát), Mig-23 (máy bay chiến đấu)... Tàu ngầm của Liên Xô thường trực tại vịnh Cam Ranh – một căn cứ quân sự quan trọng, có vị trí chiến lược ở châu Á và biển Đông. Sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam có giá trị rất lớn đối với việc quản lý, khai thác và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Khi Việt Nam thi hành chính sách đối ngoại nghiêng hẳn về phía Liên Xô và tích cực giúp cho lực lượng cách mạng Campuchia giải phóng thủ đô Phnôm-pênh, giải thoát nhân dân Campuchia khỏi họa diệt chủng (năm 1979) thì mâu thuẫn giữa hai nhóm nước: các nước ASEAN và các nước Đông Dương trở nên gay gắt. Được sự ủng hộ của Mỹ và Trung Quốc, các nước ASEAN tỏ thái độ công khai chống Việt Nam. Lợi dụng tình hình ấy, Mỹ và Trung Quốc ra sức tập hợp lực lượng, tuyên truyền, kích động, khơi sâu mâu thuẫn, làm cho bầu không khí chính trị ở khu vực và Biển Đông thêm căng thẳng, là nơi đang tồn tại những mâu thuẫn kinh tế - chính trị của thế giới - một trong các “điểm nóng” của thế giới.

Tình hình đó đặt ra những thách thức lớn đối với Việt Nam trong việc giải quyết những vấn đề nóng bỏng ở biển Đông, trên tinh thần vừa bảo đảm được độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích quốc gia, vừa tránh bị rơi vào thế “kẹt” giữa các nước lớn. Thái độ ứng xử và những

phương thức giải quyết tình hình tranh chấp ở biển Đông của Đảng và Chính phủ Việt Nam từ sau năm 1975 đến nay luôn thể hiện sự mềm dẻo, khoan dung nhưng cương quyết giữ vững nguyên tắc. Với quan điểm phát triển bền vững, phát triển kinh tế gắn liền với an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ ở biển Đông, Đảng và Nhà nước ta tổ chức tốt việc quản lý và khai thác vùng biển đảo, đóng góp quan trọng cho sự phát triển của đất nước, nhất là cho xuất khẩu dầu khí, hải sản....

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, tháng 9/1975, Tổng cục Mỏ và Khí đốt Việt Nam được thành lập để quản lý nhà nước, chỉ đạo thống nhất trên phạm vi cả nước mọi hoạt động về tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí. Tháng 8-1977, Công ty Dầu-Khí quốc gia Việt Nam trực thuộc Tổng cục Mỏ và Khí đốt Việt Nam được thành lập (gọi tắt là Petro Vietnam) có chức năng nghiên cứu, đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu-khí với các công ty dầu khí nước ngoài - về sau đổi thành Tổng Công ty Dầu-Khí Việt Nam nhưng vẫn mang tên Petro Vietnam.

Chỉ sau mấy tháng thành lập, Petro Vietnam ký hợp đồng thăm dò dầu khí trên thềm lục địa, biển Đông Việt Nam với các công ty: Denimex (CHLB Đức), Agip(Italia), Bow Valley (Canada). Tháng 7-1980, hai Chính phủ Việt Nam và Liên Xô ký kết Hiệp định hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí. Tháng 6-1981 Xi nghiệp liên doanh dầu khí Việt-Xô được thành lập gọi là Vietsopetro và chính thức hoạt động từ cuối năm 1981. Ngày 26-6-1986 bắt đầu khai thác giếng Bạch Hổ với sản lượng ban đầu 40.000 tấn (năm 1986), sau đó tăng dần lên từng năm, năm 1990 được 2,7 triệu tấn, năm 1995 được 6,9 triệu tấn... Petro Vietnam còn đóng góp lớn vào hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu mỏ ở thềm lục địa Việt Nam.

Trong khi Petro Vietnam đẩy mạnh việc khác thác dầu mỏ trên thềm lục địa Việt Nam ở biển Đông, thì hàng ngày có hàng trăm tàu thuyền, máy bay nước ngoài xâm phạm vùng biển đảo của ta dưới nhiều hình thức. Sự kiện vi phạm tiêu biểu lúc này, năm 1992, Công ty dầu lửa ngoài khơi Trung Quốc và Công ty năng lượng Creston của Mỹ ký hợp đồng hợp tác thăm dò dầu khí tại khu vực bãi ngầm Tư Chính trên thềm lục địa của Việt Nam. Trước sự vi phạm trắng trợn của Trung Quốc, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố khẳng định việc ký kết đó đã vi phạm nghiêm trọng quyền chủ quyền Việt Nam đối với thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của mình và chứa đựng nguy cơ mất ổn định và yêu cầu Trung Quốc chấm dứt việc thông qua Công ty Creston tiến hành thăm dò khai thác bất hợp pháp trên thềm lục địa Việt Nam. Bên cạnh sự thay đổi chiến lược của các nước trên thế giới, sự kiện này đã đẩy lên tình hình căng thẳng vốn âm ỷ lâu nay ở biển Đông, làm cho các nhà hoạch định chiến lược phát triển của Việt Nam phải chú trọng đến chiến lược và phương thức bảo vệ chủ quyền biển đảo đất nước trước nguy cơ xâm lấn biển, đảo và hoạt động trái phép ngày một gia tăng. Đòi hỏi Việt Nam phải khẩn trương đổi mới mạnh mẽ tư duy chiến lược trên nhiều bình diện khác nhau, trong đó có chiến lược quốc phòng - an ninh trên biển và chiến lược phát triển kinh tế biển. Nghị quyết 03-NQ/TW ngày 6-5-1993 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt thể hiện tư tưởng đó. Nghị quyết khẳng định phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia.

Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TW của Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ trong các Chỉ thị số 399/TTg - ngày 5-8-1993- và Chỉ thị 170-TTg - ngày 18-3-1995 - đã chỉ đạo Bộ Thủy sản xây dựng kế hoạch phát triển ngành khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản thành một

ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn. Phát triển năng lực đánh bắt cá và các loại hải sản khác, nâng dần tỷ trọng đánh bắt xa bờ. Ngày 23/6/1994, Quốc hội nước ta đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982. Công ước bắt đầu có hiệu lực từ ngày 16/11/1994. Nhà nước ta đã chính thức hóa cơ sở pháp lý quốc tế về phạm vi các vùng biển và thềm lục địa, tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong công cuộc bảo vệ chủ quyền vùng biển và thềm lục địa, bảo vệ lợi ích quốc gia trên các vùng biển, đảo. Đồng thời, thể hiện quyết tâm của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế xây dựng một trật tự pháp lý công bằng, khuyến khích sự phát triển và hợp tác trên biển.

Tiếp đó, chủ trương của Đảng về phát triển thủy sản như là một ngành kinh tế biển đã được nhấn mạnh trong Chỉ thị số 20 CT/TW của Trung ương (ngày 22-9-1997). Trung ương xác định: “Với sự hỗ trợ ban đầu của Nhà nước, ngành thủy sản phải vươn lên thực hiện tự đầu tư, tự cân đối để phát triển tập trung vào chương trình đánh bắt khơi xa và hiện đại hóa nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh. Khẩn trương hiện đại hóa chế biến thủy sản đi liền với nâng cao năng lực quản lý và tiếp thị”. Trung ương chủ trương cơ cấu lại nghề cá biển, hạn chế việc đóng mới loại tàu nhỏ, khuyến khích đóng tàu thuyền lớn đi khơi. Cùng với việc tiếp tục nhấn mạnh chủ trương lớn xây dựng Việt Nam trở thành một nước mạnh về biển, phát triển kinh tế-xã hội vùng biển, hải đảo, ven biển phải gắn kết với yêu cầu bảo vệ đất nước, có thể thấy rõ chủ trương của Trung ương và Bộ Chính trị là đặt kinh tế biển trong tổng thể kinh tế cả nước, trong quan hệ tương tác với các vùng và trong xu thế hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới; đồng thời xác định lợi ích kinh tế biển không chỉ xuất phát từ một địa phương, một ngành mà cần được liên kết một cách khoa học sự phát triển của các ngành trên toàn vùng, trên từng địa bàn cụ thể thành một chương trình phát triển thống nhất.

Đặc biệt, phát triển kinh tế biển phải chú trọng ngay từ đầu sự tiến bộ xã hội của vùng biển.

Quán triệt chủ trương của Trung ương và Bộ Chính trị, từ năm 1993 trở đi, nghề cá nhân dân được phát huy mạnh mẽ qua nhiều mô hình kinh tế dân doanh, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển ngành. Trong những năm 1975-1990, nghề cá của Việt Nam chủ yếu là một nghề cá thủ công quy mô nhỏ hoạt động chủ yếu ở vùng gần bờ. Năm 1994 đẩy mạnh việc chuyển dịch ngành nghề theo hướng đóng tàu lớn, cơ giới hóa, tăng cường trang bị và áp dụng công nghệ mới để mở rộng khai thác ở các ngư trường xa bờ, các đối tượng có giá trị cao.

Tính đến năm 2000 cả nước có 75.928 tàu thuyền khai thác hải sản, trong đó có khoảng 14 ngàn tàu đánh bắt xa bờ, chiếm hơn 40% tổng sản lượng hải sản khai thác. Một hệ thống trên 60 cảng cá, bến cá với hơn 10 ngàn mét cầu cảng đã được xây dựng đang dần phát huy hiệu quả, đặc biệt là phục vụ cho các tàu đánh bắt xa bờ. Trong giai đoạn từ năm 1991-2000, tốc độ tăng bình quân/năm của số tàu thuyền được lắp máy là 18%. Nếu công suất bình quân năm 1991 là 18 CV/tàu, đến năm 2000 là 44 CV/tàu, trong đó tăng mạnh về công suất trung bình là giai đoạn từ năm 1997-2000 (từ 31 CV/tàu lên 44 CV/tàu), nhờ đó có sự chuyển biến rõ rệt trong cơ cấu khai thác theo hướng vươn ra các vùng biển xa bờ. So với năm 1995, giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản năm 2000 tăng gấp 2,7 lần; từ 550 triệu USD (năm 1995) lên 1,478 tỉ USD (năm 2000)²⁵.

Ba chương trình phát triển của ngành thủy sản đã lần lượt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai, đó là:

1. Chương trình khai thác hải sản xa bờ được bắt đầu từ năm 1997 với một số chính sách về tín

²⁵ Tổng cục Thống kê (2012) *Niên giám thống kê*, NXB Thống kê, Hà Nội.

dụng và thuế để phát huy các thành phần kinh tế vươn ra khai thác biển khơi, chương trình này gắn liền với các dự án xây dựng các cảng cá, bến cá và dịch vụ hậu cần từ các nguồn vốn nhà nước và vốn ODA.

2. Chương trình chế biến và xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và bắt đầu thực hiện từ năm 1998.

3. Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 1999.

Từ năm 1997, thực hiện ba chương trình phát triển thủy sản, hoạt động xuất khẩu của ngành thủy sản Việt Nam trở thành động lực lớn, thu hút các thành phần kinh tế, khai thác, sử dụng có hiệu quả và hợp lý tiềm năng về nguồn lợi tự nhiên gắn với phát triển nuôi trồng nhằm phát triển bền vững để trở thành ngành sản xuất hàng hóa có sức cạnh tranh cao. Nhờ vậy, tạo điều kiện cơ cấu lại hoạt động của ngành thủy sản, từ một ngành nặng về thu hoạch các nguồn tài nguyên tự nhiên và các thuận lợi của thiên nhiên sẵn có để trang trải chủ yếu cho cuộc sống của các cộng đồng dân cư làm thủy sản, chuyển sang đầu tư xuất khẩu có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Sự chuyển biến của quá trình quản lý và khai thác biển đảo Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI là một quá trình chuyển dịch cơ cấu gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới và chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã ghi nhận: “Nghề nuôi, trồng và đánh bắt thủy sản phát triển khá. Sản lượng thủy sản năm 2000 đạt trên 2 triệu tấn so với mục tiêu kế hoạch 1,6-1,7 triệu tấn; xuất khẩu đạt 1.475 triệu USD”²⁶. “Đến năm 2000, công nghiệp khai thác dầu thô, khí tự nhiên

và dịch vụ khai thác dầu khí chiếm khoảng 11,2% tổng giá trị sản xuất toàn ngành”²⁷.

Từ năm 2001 đến 2006 các đối tượng nuôi trồng thủy sản cho giá trị cao, có khả năng xuất khẩu lớn đang được tập trung đầu tư và đem lại hiệu quả tốt, từng bước trở thành ngành sản xuất hàng hóa chủ lực, phát triển rộng khắp và có vị trí ngày càng quan trọng trên lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Nhờ vậy, phát huy sử dụng các tiềm năng biển ven bờ, góp phần bảo vệ các nguồn lợi hải sản, đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Năm 2006, sản lượng thủy sản Việt Nam đạt 3,75 triệu tấn, trong đó có 1,75 triệu tấn từ nuôi trồng (chiếm gần 47%), giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 3,75 tỉ USD. Giá trị sản phẩm của nuôi trồng và khai thác thủy sản thường xuyên có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn hoặc xấp xỉ giá trị sản phẩm trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ chung của các ngành; và chiếm hơn 20% giá trị sản phẩm của sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Trên cơ sở định hướng phát triển của Đại hội IX của Đảng: “Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực. Phát triển mạnh nuôi, trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, nhất là nuôi tôm, theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường. Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, ổn định khai thác gần bờ; nâng cao năng lực bảo quản, chế biến sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Mở rộng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá. Giữ gìn môi trường biển và sông, nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản”²⁸. Từ đầu năm 2003, thực hiện chủ trương của Đại hội IX, Chính phủ triển khai việc xây dựng “Khu kinh tế ven biển”.

²⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.224-225.

²⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.227.

²⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.170.

Đây là mô hình phát triển mới có tính đột phá cho phát triển kinh tế vùng, huy động tối đa nội lực, tìm kiếm và áp dụng những thể chế kinh tế mới để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, kết hợp phát triển kinh tế với giữ vững an ninh, quốc phòng. Tính đến nay cả nước có 18 khu kinh tế ven biển, giữ vai trò động lực quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương cũng như trong phạm vi vùng và cả nước như: Dung Quất, Vũng Áng, Nghi Sơn, Vân Phong...

Bên cạnh việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản, xây dựng các khu kinh tế biển, công tác quản lý Nhà nước về biển và công tác cải cách hành chính phục vụ phát triển kinh tế cảng và du lịch cũng được quan tâm đẩy mạnh. Ngày 18/12/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 161/2003/NĐ-CP về Quy chế khu vực biên giới biển gồm 5 chương, 37 điều - quy định hoạt động của người, tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài trong khu vực biên giới biển nhằm quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển, duy trì an ninh trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển.

Để phát triển hoạt động kinh tế biển, hàng loạt các dự án, công trình ven biển và trên các đảo được triển khai đã góp phần cải thiện môi trường, mở rộng các ngành dịch vụ - du lịch, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội mang tính bền vững. Chỉ tính riêng giá trị xuất khẩu trong khai thác hải sản và nuôi thủy sản từ năm 2001 đến nay đã đóng góp xấp xỉ 5 tỷ USD hàng năm, tạo việc làm cho hơn 1 triệu lao động trực tiếp đánh cá, nuôi thủy sản và 50 vạn lao động dịch vụ liên quan. Đến cuối năm 2010, ước tính quy mô kinh tế (GDP) biển và vùng ven biển Việt Nam bình quân đạt khoảng 47-48% GDP cả nước, trong đó GDP của kinh tế “thuần biển” đạt khoảng 20-22% tổng GDP cả nước.

Trên lĩnh vực vận tải biển, có thể nói, vùng biển Việt Nam là cầu nối cực kỳ quan trọng để

phát triển thương mại quốc tế. Đối với Việt Nam, hầu hết hàng hóa xuất nhập khẩu đều chủ yếu được vận chuyển bằng đường biển. Trong những năm qua, chúng ta đã có những phát triển quan trọng về kinh tế hàng hải. Tính đến cuối năm 2010, nước ta có 37 cảng biển lớn nhỏ với hơn 190 bến cảng, tổng chiều dài cầu cảng gần 41km, năng lực hàng hóa thông qua gần 300 triệu tấn/năm. Từ cuối năm 2010 đã có hơn 120 nghìn lượt tàu vào, rời cảng, hơn 259 triệu tấn hàng hóa thông qua và 20 nghìn lượt khách du lịch qua cảng biển. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP 6,5% - 7%/năm, dự báo hàng hóa vận chuyển qua biển Đông của nước ta sẽ tăng gấp 2 đến 3 lần hiện nay trong thập kỷ tới.

Hiện nay đội tàu biển Việt Nam có 1.636 tàu với tổng dung tích đạt gần 4,5 triệu GT và tổng trọng tải đạt hơn 7,1 triệu DWT. Ngành đóng tàu, hiện tại, các nhà máy của Tập đoàn Vinashin đã đóng được các tàu dầu cỡ Aframax hơn 100.000DWT, tàu container 1.800TEUs và tàu hàng loại 56.000DWT. Đặc biệt là công nghiệp đóng tàu Việt Nam đã đóng và xuất khẩu được tàu cho những cường quốc về hàng hải như Anh, Nhật Bản.

Vươn ra biển, khai thác và bảo vệ biển là sự lựa chọn có tính chất sống còn của dân tộc Việt Nam. Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 "Về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020", trong đó nhấn mạnh “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 - Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”. Mục tiêu tổng quát là đến năm 2020, phần đầu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ

biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng làm cho đất nước giàu mạnh. Mục tiêu cụ thể là xây dựng phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học-công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; phấn đấu đến năm 2020 kinh tế trên biển, ven biển đóng góp khoảng 53 -55% GDP, 55-60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển. Nguồn nhân lực là khâu then chốt trong Chiến lược biển Việt Nam. Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cao ở bậc đại học về nghiên cứu, quản lý tài nguyên môi trường biển trong giai đoạn hiện nay là cấp bách, phải đi trước một bước làm cơ sở đào tạo các nguồn nhân lực khác về biển²⁹.

Nghị quyết nhấn mạnh, nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường; kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Như vậy, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã tiếp tục cụ thể hóa, triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội X

của Đảng, với quan điểm gắn chặt việc quản lý, khai thác với bảo vệ chủ quyền biển đảo.

4. Kết luận

Việt Nam là một quốc gia biển. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam hình thành và phát triển trên cơ sở văn minh biển. Nhân dân Việt Nam có truyền thống bám biển. Thực tiễn lịch sử cho thấy Nhà nước Việt Nam đã xác lập chủ quyền biển đảo sớm, đồng thời liên tục thực hiện việc bảo vệ và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Quá trình bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam luôn gắn liền với việc quản lý và khai thác. Đây là mối quan hệ biện chứng hai mặt của một vấn đề. Một khi ta không đủ điều kiện về năng lực, phương tiện, trình độ khoa học công nghệ... để quản lý và khai thác tốt, ắt bị các thế lực thù địch đe dọa, xâm phạm chủ quyền lãnh thổ biển đảo. Do đó, từ năm 1975 đến nay, đặc biệt từ 1993 trở lại đây, Đảng, Chính phủ và các địa phương ven biển ráo riết thực thi các chiến lược khai thác tiềm năng kinh tế biển. Bảo vệ chủ quyền biển đảo và phát triển kinh tế biển ngày càng đóng vai trò sống còn trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước.

Từ năm 1975 đến nay Việt Nam đã đối mặt với hàng loạt khó khăn do tình hình trong nước gây ra, tác động rất lớn đối với việc bảo vệ chủ quyền và quản lý-khai thác biển đảo của Việt Nam. Trong những năm tám mươi của thế kỷ XX với tư duy quản lý và khai thác biển đảo mang nặng tính “bao cấp”, trình độ đánh bắt lạc hậu, cơ chế chính sách chưa phù hợp nên bộc lộ nhiều hạn chế rất đáng tiếc, để lại những hậu quả nặng nề. Trong đó, nổi bật nhất là “tập thể hóa” các ngành nghề khai thác biển, vốn là nghề mà dân gian ví von “chim trời cá nước”, việc đánh bắt khai thác phụ thuộc vào thiên nhiên.

Mặc dù trong những năm gần đây, tình hình bảo vệ chủ quyền và khai thác biển đảo có những chuyển biến tích cực, song vẫn còn tiềm ẩn nhiều

²⁹http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30668&cn_id=19112

nguy cơ. Trên lĩnh vực khai thác dầu khí ở Việt Nam, từ năm 2006, đã bắt đầu khựng lại và có xu hướng giảm. Đặc biệt, năm 2007, Petro Vietnam đã phải điều chỉnh giảm sản lượng dầu thô khai thác năm 2007, từ 17,5 triệu tấn xuống còn 16,8 triệu tấn³⁰. Về chế biến dầu khí, do chưa có nhà máy lọc dầu cho nên toàn bộ dầu thô khai thác của Việt Nam đều được đem xuất khẩu. Việc khai thác những lợi thế của vùng biển cho phát triển du lịch còn nhiều hạn chế. Hiện nay ở Việt Nam hầu hết các cảng biển là cảng hàng hóa, chưa có cảng chuyên biệt cho tàu du lịch. Nhiều tàu có trọng tải lớn không thể cập bờ và phải di chuyển khách bằng canô hoặc tàu du lịch mất nhiều thời gian, giảm hứng thú cho du khách.

Nhìn chung, nước ta bước vào thời kỳ chiến lược mới trong bối cảnh thế giới đang thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường. Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế tạo cho nước ta vị thế mới với những thuận lợi và cơ hội to lớn cùng những khó khăn và thách thức gay gắt trong quá trình bảo vệ chủ quyền và quản lý- khai thác biển đảo.

Do đó, để nâng cao hiệu quả bảo vệ chủ quyền và quản lý-khai thác biển đảo Việt Nam, thực hiện Nghị quyết về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020, trước hết phải xây dựng các trung tâm kinh tế hàng hải và xây dựng hệ thống các khu công nghiệp hàng hải. Đồng thời, cần cụ thể hóa các nội dung chiến lược chung và chiến lược kinh tế hàng hải bằng quy hoạch, kế hoạch, các dự án, và bằng pháp luật, chính sách phù hợp. Đẩy mạnh công tác giáo dục quốc phòng-an ninh, coi trọng bồi dưỡng các lực lượng trực tiếp hoạt động trên biển, đảo. Xây dựng các dự án, quy hoạch, kế hoạch chiến lược về hàng hải nhằm khai thác tốt kinh tế biển, đảo gắn liền với bảo vệ biển, đảo trong thời kỳ mới.

³⁰ Nguồn: Tổng cục Thống kê (2009) *Niên giám thống kê*, NXB Thống Kê, Hà Nội.

Protecting Vietnam's territorial waters - studying from the perspective of management and exploitation (from 1975 to now)

• **Pham Ngoc Tram**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Sea and islands of Vietnam are considered a gateway for exchange and development of socio-economic to the countries in the region and the world. Nowadays, the strong development of science and technology has helped people with great resources and documents on Vietnamese sea and islands. It has been their values and strategic location that have made the countries, subjectively and objectively, want to have immediate ownership of this sea area, especially Hoang Sa and Truong Sa islands group. Today, this East Ocean of Vietnam is the place that

causes controversial disputes by countries like the Philippines, Brunei, Malaysia, Taiwan, China and Vietnam. Therefore, this region is a hot political spot for all disputing parties. In this complex context, to protect owner right, the Vietnamese party and State have taken actions, both flexible and strong, to declare Vietnamese's right over the East Sea areas. Vietnamese State also has implemented some important policies in managementto and exploitation of Vietnamese sea and islands.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Đức An (2008), *Hệ thống đảo ven bờ Việt Nam - Tài nguyên và phát triển*, Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Thái Anh (2011), *Bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam*, Thời đại, Hà Nội.
- [3]. *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, bộ X, số 2, tháng 4-6/1925.
- [4]. Crisphoro Borri (1999), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, TP.Hồ Chí Minh.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Chính trị Quốc gia, Hà Nội,
- [6]. Lê Quý Đôn (1964), *Phủ biên tạp lục*, (Hoàng Lộc dịch), Viện Sử học, Hà Nội.
- [7]. *Nam Triều Quốc ngữ Công báo*, số 8, năm 1938.
- [8]. Nhiều tác giả (2010), *Những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển, đảo Việt Nam*

- trên biển Đông*, Ủy ban Biên giới quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Quốc sử quán triều Nguyễn (1965), *Đại Nam thực lục chính biên*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10]. Tập san Sử Địa (1975) *Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*.
- [11]. Thông tấn xã Việt Nam (2008), *Chiến lược biển của Trung Quốc* (Tài liệu tham khảo số 2/2008). Hà Nội
- [12]. Tổng cục Thống kê (2009) *Niên giám thống kê*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
- [13]. Tổng cục Thống kê (2012) *Niên giám thống kê*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
- [14]. Việt Nam Cộng Hòa - Bộ Dân vận và Chiêu hồi (1974). *Hoàng Sa - Lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa*
- [15]. W.J.M.Buch (1936), *Công ty Đông Ấn Hà Lan và Đông Dương* - in trong tập Bản tin của Francaise Ecole d'Extreme Orient.
- [16]. <http://dangcongsan.vn>